



BỘ TÀI CHÍNH

- * -

Số: 81/2004/TT-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2004

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn thi hành Nghị định số 147/2004/NĐ-CP ngày 23/7/2004
của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế thu
nhập đối với người có thu nhập cao**

Căn cứ Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao số 35/2001/PL-UBTVQH10 ngày 19/5/2001; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số Điều của Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao số 14/2004/PL-UBTVQH11 ngày 24/3/2004;

Căn cứ Nghị định số 147/2004/NĐ-CP ngày 23/7/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:

I. PHẠM VI ÁP DỤNG:

1. Đối tượng nộp thuế:

Đối tượng nộp thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (dưới đây gọi tắt là thuế thu nhập cá nhân) bao gồm:

1.1. Công dân Việt Nam ở trong nước hoặc đi công tác, lao động ở nước ngoài có thu nhập;

1.2. Cá nhân là người không mang quốc tịch Việt Nam nhưng định cư không thời hạn tại Việt Nam có thu nhập (sau đây gọi là cá nhân khác định cư tại Việt Nam);

1.3. Người nước ngoài có thu nhập tại Việt Nam bao gồm:

- Người nước ngoài làm việc tại Việt Nam trong các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, văn hoá, xã hội, các văn phòng đại diện, các chi nhánh công ty nước ngoài tại Việt Nam; các cá nhân hành nghề độc lập tại Việt Nam;

- Người nước ngoài tuy không hiện diện tại Việt Nam nhưng có thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

2. Thu nhập chịu thuế:

Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập thường xuyên và thu nhập không thường xuyên.

2.1. Thu nhập thường xuyên gồm:

2.1.1. Các khoản thu nhập dưới các hình thức tiền lương, tiền công, tiền thù lao, bao gồm cả tiền lương làm thêm giờ, lương ca 3, lương tháng thứ 13 (nếu có); tiền phụ cấp; tiền trợ cấp thay lương nhận từ quỹ bảo hiểm xã hội; tiền ăn trưa, ăn giữa ca (nếu nhận bằng tiền);

2.1.2. Tiền thưởng tháng, quý, năm, thưởng đột xuất nhân dịp ngày lễ, tết, ngày thành lập ngành, thưởng từ các nguồn, dưới các hình thức: tiền, hiện vật;

2.1.3. Thu nhập do tham gia dự án, hiệp hội kinh doanh, hội đồng quản trị, hội đồng quản lý, hội đồng doanh nghiệp;

2.1.4. Tiền bản quyền sử dụng sáng chế, nhãn hiệu, tác phẩm; thu nhập về tiền nhuận bút;

2.1.5. Các khoản thu nhập của các cá nhân không thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như: thu nhập từ dịch vụ khoa học, kỹ thuật, dịch vụ tin học, dịch vụ tư vấn, thiết kế, kiến trúc, đào tạo; hoạt động biểu diễn, tổ chức biểu diễn; quảng cáo; hoạt động thể dục thể thao; dịch vụ đại lý; thu nhập từ hoa hồng môi giới; dịch vụ khác;

2.1.6. Các khoản thu nhập không tính trong tiền lương, tiền công được chi trả hộ như tiền nhà, điện, nước; riêng tiền nhà tính theo số thực tế chi trả hộ nhưng không vượt quá 15% tổng thu nhập chịu thuế. Trường hợp cá nhân ở tại trụ sở làm việc thì thu nhập chịu thuế trong trường hợp này căn cứ vào tiền thuê nhà hoặc chi phí khấu hao tính theo tỷ lệ giữa diện tích cá nhân sử dụng với diện tích của căn nhà và cũng được tính tối đa 15% tổng thu nhập chịu thuế. Trường hợp chứng từ chi trả tiền nhà có cả tiền ăn, tiền phục vụ thì số thực tế chi trả hộ chỉ tính trên tiền nhà.

2.1.7. Các khoản thu nhập khác mà cá nhân được hưởng từ cơ quan chi trả thu nhập.

Các khoản thu nhập trên làm căn cứ xác định thu nhập chịu thuế là thu nhập trước khi khấu trừ thuế thu nhập cá nhân (thu nhập trước thuế). Trường hợp thu nhập thực nhận không bao gồm thuế thu nhập cá nhân (thu nhập sau thuế) thì phải quy đổi thành thu nhập trước thuế (công thức qui đổi theo Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này).

2.2. Thu nhập không thường xuyên bao gồm:

2.2.1. Thu nhập về chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp biểu, tặng) bao gồm:

- Chuyển giao các đối tượng sở hữu công nghiệp: sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, tên gọi, xuất xứ hàng hoá, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn và nhãn hiệu hàng hóa đang trong thời hạn được pháp luật Việt Nam bảo hộ và được phép chuyển giao.

- Chuyển giao các bí quyết về công nghệ, kiến thức dưới dạng phương án công nghệ, các giải pháp kỹ thuật, quy trình công nghệ, tài liệu thiết kế sơ bộ và thiết kế kỹ thuật, công thức, thông số kỹ thuật, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, phần mềm máy tính (được chuyển giao theo Hợp đồng chuyển giao công nghệ), thông tin dữ liệu về công nghệ chuyển giao có kèm hoặc không kèm theo máy móc thiết bị.

- Chuyển giao các giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ.

- Thực hiện các hình thức dịch vụ hỗ trợ chuyển giao công nghệ để bên nhận có được năng lực công nghệ nhằm tạo ra sản phẩm và/hoặc dịch vụ với chất lượng được xác định trong Hợp đồng bao gồm:

+ Hỗ trợ trong việc lựa chọn công nghệ, hướng dẫn lắp đặt thiết bị, vận hành thử các dây chuyền thiết bị nhằm áp dụng công nghệ được chuyển giao;

+ Tư vấn quản lý công nghệ, tư vấn quản lý kinh doanh, hướng dẫn thực hiện các quy trình công nghệ được chuyển giao;

+ Đào tạo huấn luyện, nâng cao trình độ chuyên môn và quản lý của công nhân, cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý để nắm vững công nghệ được chuyển giao.

2.2.2. Trúng thưởng xổ số dưới các hình thức, kể cả trúng thưởng khuyến mại.

3. Tạm thời chưa thu thuế thu nhập cá nhân đối với các khoản thu nhập về lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi tiền cho vay vốn, lãi mua tín phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, cổ phiếu, thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán, chênh lệch mua bán chứng khoán.

4. Các khoản thu nhập không chịu thuế bao gồm:

4.1. Các khoản phụ cấp do Nhà nước Việt Nam quy định áp dụng đối với thu nhập phát sinh tại Việt Nam:

4.1.1. Phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với những nghề hoặc công việc ở những nơi có điều kiện độc hại, nguy hiểm;

4.1.2. Phụ cấp khu vực, phụ cấp thu hút, phụ cấp đặc biệt đối với những nơi xa xôi hẻo lánh, khí hậu xấu, vùng kinh tế mới, đảo xa đất liền, vùng biên giới có điều kiện khó khăn (không bao gồm phụ cấp xa Tổ quốc của người nước ngoài);

4.1.3. Phụ cấp đặc thù của một số ngành nghề theo quy định của Nhà nước;

4.1.4. Phụ cấp lưu động áp dụng với một số nghề hoặc công việc phải thường xuyên thay đổi địa điểm làm việc và nơi ở;

4.1.5. Phụ cấp chức vụ, phụ cấp trách nhiệm đối với cán bộ, công chức;

4.1.6. Phụ cấp thâm niên đối với lực lượng vũ trang, cơ yếu và hải quan; phụ cấp an ninh quốc phòng;

4.1.7. Phụ cấp ưu đãi đối với cán bộ hoạt động cách mạng trước năm 1945;

4.1.8. Các khoản phụ cấp khác có nguồn chi từ ngân sách Nhà nước;

Mức chi các khoản phụ cấp bằng tiền được xác định theo quy định của cấp có thẩm quyền và phù hợp với chế độ quản lý tài chính hiện hành. Đối với người nước ngoài, số tiền phụ cấp được xác định trên cơ sở tiền lương cơ bản ghi trong hợp đồng và mức phụ cấp do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định chung cho mọi đối tượng.

4.2. Tiền công tác phí là các khoản tiền trả cho phương tiện đi lại, tiền thuê phòng ngủ có chứng từ hợp lý, tiền lưu trú theo chế độ; trường hợp khoán công tác phí thì chỉ được trừ những chi phí trên;

4.3. Tiền ăn định lượng theo chế độ quy định đối với một số công việc, một số nghề đặc biệt; bữa ăn tại chỗ, ăn trưa, ăn giữa ca (trừ trường hợp nhận bằng tiền);

4.4. Các khoản trợ cấp xã hội của các đối tượng hưởng chính sách xã hội như: thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sỹ, người có công giúp đỡ cách mạng; trợ cấp khó khăn đột xuất, tiền trợ cấp hoặc bồi thường tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp giải quyết các tệ nạn xã hội; các khoản trợ cấp khác từ ngân sách nhà nước;

4.5. Tiền bồi thường bảo hiểm do tham gia bảo hiểm con người và tài sản;

4.6. Trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm theo chế độ Nhà nước quy định.

Trường hợp cá nhân được hưởng khoản trợ cấp khi thôi việc tại một đơn vị này để chuyển sang làm việc ở một đơn vị khác trong cùng một Công ty, Văn phòng Công ty đa quốc gia thì không áp dụng quy định này.

4.7. Trợ cấp điều động về cơ sở sản xuất theo quy định của Nhà nước, bao gồm cả trợ cấp chuyển vùng một lần của người nước ngoài đến cư trú tại Việt Nam.

4.8. Tiền thưởng về cải tiến kỹ thuật, sáng chế, phát minh, các giải thưởng quốc tế, các giải thưởng quốc gia do Nhà nước Việt Nam tổ chức, công nhận;

4.9. Tiền thưởng kèm theo các danh hiệu được Nhà nước phong tặng như: Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Anh hùng Lao động, Giáo sư, Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo ưu tú, Nghệ sỹ Nhân dân, Nghệ sỹ ưu tú và các danh hiệu khác được Nhà nước phong tặng; tiền thưởng hoặc chế độ đãi ngộ khác từ ngân sách Nhà nước;

4.10. Tiền nộp về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế từ tiền lương, tiền công của người lao động. Đối với người nước ngoài đã nộp khoản tiền theo chế độ bắt buộc ở nước ngoài có tính chất như tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế của Việt Nam thì phải xuất trình chứng từ chứng minh.

4.11. Thu nhập của chủ hộ kinh doanh cá thể, của các cá nhân đã thuộc diện chịu thuế thu nhập doanh nghiệp;

4.12. Các lợi ích được hưởng do cơ quan chi trả thu nhập thanh toán như: chi phí đào tạo nhân viên trả cho nơi đào tạo, chi vé máy bay về phép của người nước ngoài (là đối tượng nộp thuế), học phí cho con của người nước ngoài trả trực tiếp cho các cơ sở giáo dục tại Việt Nam thuộc các cấp giáo dục từ mầm non đến trung học phổ thông.

II. CĂN CỨ TÍNH THUẾ

Căn cứ tính thuế thu nhập là thu nhập chịu thuế và thuế suất.

1. Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập thường xuyên và thu nhập không thường xuyên.

Thu nhập chịu thuế được xác định bằng Đồng Việt Nam. Trường hợp thu nhập bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh thu nhập. Trường hợp kiểm tra, phát hiện cơ quan chi trả thu nhập chưa kê khai khấu trừ thuế thu nhập cá nhân hàng tháng thì tỷ giá ngoại tệ để tính quy đổi thu nhập ra Đồng Việt Nam là tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kiểm tra.

Trường hợp thu nhập bằng hiện vật thì thu nhập chịu thuế được xác định căn cứ theo giá ghi trên hoá đơn hoặc giá thị trường của sản phẩm cùng loại (hoặc tương đương) tại thời điểm phát sinh thu nhập.

1.1. Thu nhập thường xuyên:

1.1.1. Đối với công dân Việt Nam và cá nhân khác định cư tại Việt Nam, thu nhập thường xuyên chịu thuế là số tiền của từng cá nhân thực nhận tính bình quân tháng trong năm trên 5 triệu đồng.

Riêng đối với ca sỹ như diễn viên thanh nhạc biểu diễn các loại hình nghệ thuật ca-nhạc kịch, cải lương, tuồng, chèo, dân ca; nghệ sỹ xiếc, múa; cầu thủ bóng đá; vận động viên chuyên nghiệp có xác nhận của cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành, được trừ 25% thu nhập khi xác định thu nhập chịu thuế.

1.1.2. Trường hợp công dân Việt Nam trong năm vừa có thời gian làm việc ở trong nước, vừa có thời gian làm việc ở nước ngoài thì thu nhập chịu thuế bình quân tháng được xác định bằng tổng thu nhập phát sinh ở trong nước và ở nước ngoài chia cho 12 tháng, hoặc xác định theo thu nhập chịu thuế bình quân tháng tính cho thời gian ở trong nước, thời gian ở nước ngoài

1.1.3. Đối với người nước ngoài được coi là cư trú tại Việt Nam, thu nhập thường xuyên chịu thuế là tổng số thu nhập phát sinh tại Việt Nam và thu nhập phát sinh tại nước ngoài, được tính bình quân tháng trong năm trên 8 triệu đồng.

Trường hợp kê khai thu nhập ở nước ngoài thấp hơn thu nhập ở Việt Nam mà không chứng minh được thì lấy thu nhập bình quân tháng trong thời gian ở tại Việt Nam để làm căn cứ tính thuế cho thời gian ở nước ngoài. Tháng tính thuế quy ước là 30 ngày.

1.1.4. Đối với người nước ngoài được coi là không cư trú tại Việt Nam, thu nhập chịu thuế là tổng thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt nơi nhận thu nhập ở Việt Nam hay ở nước ngoài.

Người nước ngoài được coi là cư trú tại Việt Nam nếu ở tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính cho 12 tháng liên tục kể từ khi đến Việt Nam; được coi là không cư trú tại Việt Nam nếu ở tại Việt Nam dưới 183 ngày, kể cả trường hợp không hiện diện tại Việt Nam nhưng có thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

1.2. Thu nhập không thường xuyên:

1.2.1. Đối với thu nhập về chuyển giao công nghệ là khoản thu nhập có giá trị trên 15 triệu đồng tính cho từng hợp đồng, không phân biệt số lần chi trả;

1.2.2. Đối với thu nhập về trúng thưởng xổ số dưới các hình thức, kể cả trúng thưởng khuyến mại là khoản thu nhập có giá trị trên 15 triệu đồng tính cho từng lần trúng thưởng và nhận giải thưởng.

2. Thuế suất:

2.1. Đối với thu nhập thường xuyên: Thuế suất đối với thu nhập thường xuyên áp dụng theo Biểu thuế lũy tiến từng phần quy định tại khoản 4 Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số Điều của Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao như sau:

2.1.1. Đối với công dân Việt Nam và cá nhân khác định cư tại Việt Nam:

Đơn vị: 1000đ

Bậc	Thu nhập bình quân tháng/người	Thuế suất (%)
1	Đến 5.000	0
2	Trên 5.000 đến 15.000	10
3	Trên 15.000 đến 25.000	20
4	Trên 25.000 đến 40.000	30
5	Trên 40.000	40

2.1.2. Đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam và công dân Việt Nam lao động, công tác ở nước ngoài:

Đơn vị: 1000đ

Bậc	Thu nhập bình quân Tháng/người	Thuế suất (%)
1	Đến 8.000	0
2	Trên 8.000 đến 20.000	10
3	Trên 20.000 đến 50.000	20
4	Trên 50.000 đến 80.000	30
5	Trên 80.000	40

Thuế thu nhập đối với thu nhập thường xuyên được tính theo phương pháp lũy tiến từng phần (Phụ lục số 2 kèm theo Thông tư này).

2.1.3. Đối với người nước ngoài không cư trú tại Việt nam: áp dụng thuế suất 25% tính trên tổng thu nhập chịu thuế.

2.1.4. Đối với công dân Việt Nam nếu trong năm tính thuế vừa có thu nhập ở trong nước, vừa có thu nhập ở nước ngoài thì thuế suất áp dụng đối với thời gian ở trong nước theo Biểu thuế đối với người Việt Nam (điểm 2.1.1 Mục này), thời gian ở nước ngoài theo Biểu thuế đối với người nước ngoài (điểm 2.1.2 Mục này).

2.2. Đối với thu nhập không thường xuyên:

Thuế suất đối với thu nhập không thường xuyên được áp dụng đối với tổng thu nhập chịu thuế:

2.2.1. Thuế suất 5% đối với thu nhập chịu thuế về chuyển giao công nghệ;

2.2.2. Thuế suất 10% đối với thu nhập chịu thuế về trúng thưởng xổ số, trúng thưởng khuyến mại.

III. KÊ KHAI, THU NỘP THUẾ

1. Tổ chức quản lý thu:

1.1. Đối với trường hợp xác định được cơ quan chi trả thu nhập, việc kê khai, nộp thuế thu nhập cá nhân được thực hiện theo nguyên tắc khấu trừ tại nguồn.

Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập (gọi tắt là cơ quan chi trả thu nhập) có nghĩa vụ khấu trừ tiền thuế thu nhập cá nhân để nộp vào ngân sách Nhà nước trước khi chi trả thu nhập cho cá nhân. Cơ quan chi trả thu nhập bao gồm:

- Các tổ chức, cá nhân chi trả tiền lương, tiền công, tiền thưởng, tiền thù lao và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công;
- Các cơ quan quản lý, tuyển chọn, môi giới hoặc cung cấp lao động ở trong nước;
- Các cơ quan quản lý, tuyển chọn đưa người đi làm việc tại nước ngoài: các Bộ, các ngành, các doanh nghiệp .v.v.
- Cơ quan ngoại giao, các tổ chức đại diện của cơ quan, doanh nghiệp Việt Nam ở nước ngoài;
- Các tổ chức, cá nhân nhận chuyển giao công nghệ hoặc mua bản quyền;
- Các tổ chức chi trả trúng thưởng xổ số, chi trả thưởng khuyến mại và chi trả thưởng khác;
- Các tổ chức, cá nhân chi trả về cung cấp dịch vụ;
- Các nhà thầu;
- Các tổ chức, cá nhân tổ chức dạy thêm, luyện thi, tổ chức biểu diễn, thi đấu thể dục thể thao, tổ chức hội thảo, nghiên cứu đề tài khoa học;
- Các nhà xuất bản, tạp chí, báo, nhà sản xuất phim, băng đĩa hình, âm thanh;
- Các tổ chức, cá nhân khác có chi trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân.

1.2. Đối với các trường hợp khác ngoài các trường hợp nêu trên thì cá nhân tự đăng ký, kê khai, nộp thuế tại cơ quan thuế.

2. Đăng ký, cấp và sử dụng mã số thuế:

2.1. Cá nhân có thu nhập thường xuyên đến mức chịu thuế được cấp mã số thuế theo quy định tại Quyết định số 75/1998/QĐ-TTg ngày 4/4/1998 của Thủ tướng Chính phủ quy định về mã số đối tượng nộp thuế và các văn bản hướng dẫn hiện hành về mã số thuế. Việc đăng ký để cấp mã số thuế được thực hiện tại cơ quan chi trả thu nhập hoặc tại cơ quan thuế:

2.1.1. Đăng ký thông qua cơ quan chi trả thu nhập: Cá nhân có trách nhiệm nộp tờ khai đăng ký cấp mã số thuế cho cơ quan chi trả thu nhập. Cơ quan chi trả thu nhập tổng hợp tờ khai đăng ký của từng cá nhân và nộp cho cơ quan thuế quản lý để làm thủ tục cấp mã số thuế cho từng cá nhân.

Trường hợp cá nhân cùng một lúc nộp thuế thu nhập cá nhân qua nhiều tổ chức chi trả thu nhập thì thực hiện đăng ký tại một đơn vị chi trả thuận lợi nhất để được cấp mã số thuế, sau đó có trách nhiệm thông báo mã số thuế được cấp với các cơ quan chi trả khác.

2.1.2. Đăng ký tại cơ quan thuế: Cá nhân thực hiện nộp tờ khai đăng ký cấp mã số thuế cho cơ quan thuế.

2.2. Mã số thuế cấp cho cá nhân là mã số duy nhất. Mã số thuế được sử dụng trong việc kê khai nộp thuế và quyết toán thuế.

3. Kê khai, nộp thuế:

3.1. Đối tượng kê khai thuế:

- Cơ quan chi trả thu nhập cho cá nhân có thu nhập đến mức phải khấu trừ thuế.
- Cá nhân đăng ký nộp thuế tại cơ quan thuế, kể cả trường hợp ủy quyền cho các tổ chức, cá nhân được phép kinh doanh dịch vụ tư vấn thuế theo quy định của pháp luật.

3.2. Nơi kê khai thuế:

3.2.1. Cơ quan chi trả thu nhập có hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc cơ quan thuế cấp nào quản lý thì kê khai nộp thuế thu nhập cá nhân tại cơ quan thuế đó.

3.2.2. Cơ quan chi trả thu nhập không có hoạt động sản xuất kinh doanh thì kê khai, nộp thuế tại Cục thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đóng trụ sở cơ quan.

3.2.3. Cá nhân đăng ký thuế tại cơ quan thuế thì kê khai, nộp thuế tại Cục thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Cá nhân liên hệ với Cục thuế địa phương để có hướng dẫn về đăng ký, kê khai thuế và cùng lập Bản ghi nhớ giữa hai bên theo mẫu số 01/TNTX ban hành kèm theo Thông tư này. Cá nhân có trách nhiệm nộp tờ khai đăng ký thuế theo mẫu số 02a/TNTX (hoặc mẫu số 02b/TNTX) ban hành kèm theo Thông tư này cho cơ quan thuế để xác định số thuế tạm nộp hàng tháng. Thời hạn nộp tờ khai đăng ký chậm nhất là ngày 25 của tháng phát sinh thu nhập.

3.3. Thủ tục kê khai, nộp thuế:

3.3.1. Kê khai và nộp thuế đối với thu nhập thường xuyên:

3.3.1.1. Kê khai và nộp thuế thông qua cơ quan chi trả thu nhập:

Đối với cơ quan chi trả thu nhập, việc kê khai, tạm nộp thuế hàng tháng được thực hiện như sau:

- Thực hiện khấu trừ thuế theo Biểu thuế lũy tiến từng phần đối với khoản chi trả thu nhập cho cá nhân thuộc sự quản lý của cơ quan chi trả thu nhập; cá nhân có ký hợp đồng lao động ổn định (không xác định thời hạn) và các trường hợp ký hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động thời vụ. Việc lập tờ khai đối với khoản thu nhập này được thực hiện theo mẫu số 03a/TNTX ban hành kèm theo Thông tư này.

- Thực hiện khấu trừ thuế 10% trên tổng thu nhập đối với các khoản chi trả cho cá nhân có thu nhập từ 500.000 đồng/lần trở lên mà khoản thu nhập có được từ các hoạt động đại lý hưởng hoa hồng, môi giới (kể cả tiền thưởng); tiền nhuận bút, tiền giảng dạy; tiền bản quyền sử dụng sáng chế, nhãn hiệu, tác phẩm; tiền thù lao do tham gia dự án, hiệp hội kinh doanh, hội đồng quản trị, hội đồng thành viên; dịch vụ khoa học, kỹ thuật, dịch vụ tin học, dịch vụ tư vấn, thiết kế, kiến trúc, đào tạo, hoạt động biểu diễn, hoạt động thể dục thể thao và các khoản tiền chi trả thuộc diện chịu thuế khác.

Riêng đối với cá nhân là công dân Việt Nam và cá nhân khác định cư tại Việt Nam thuộc đối tượng được trừ 25% thu nhập khi xác định thu nhập chịu thuế quy định tại điểm 1.1.1 Mục II của Thông tư này thì thu nhập làm căn cứ khấu trừ 10% là khoản thu nhập đã trừ 25%.

Cuối tháng, cơ quan chi trả thu nhập lập Tờ khai thuế thu nhập đối với thu nhập thường xuyên của cá nhân theo mẫu số 3b/TNTX ban hành kèm theo Thông tư này để tổng hợp số tiền thuế đã khấu trừ và nộp vào tài khoản tạm thu của cơ quan thuế. Khi chi trả thu nhập, cơ quan chi trả có trách nhiệm cấp chứng từ khấu trừ thuế cho cá nhân để làm căn cứ kê khai, tổng hợp quyết toán cuối năm.

- Đối với khoản chi trả thu nhập cho cá nhân là người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam thì cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế và lập tờ khai theo mẫu số 05/TNTX ban hành kèm theo Thông tư này.

3.3.1.2. *Kê khai, nộp thuế tại cơ quan thuế:*

Hàng tháng, cá nhân nộp tờ khai thuế thu nhập cá nhân cho cơ quan thuế theo mẫu số 04/TNTX ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp cá nhân xác định thu nhập ổn định hàng tháng trong tờ khai thuế đầu năm thì tháng đầu tiên nộp tờ khai theo mẫu số 04/TNTX, các tháng tiếp sau không cần nộp tờ khai này mà nộp thuế hàng tháng theo thời hạn qui định, trừ trường hợp có sự thay đổi về thu nhập.

Trường hợp cơ quan quản lý không trực tiếp chi trả thu nhập, nhưng do chức năng, nhiệm vụ có thực hiện việc quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động của các tổ chức có cá nhân thuộc đối tượng nộp thuế, nếu đảm bảo việc thu thuế thu nhập tập trung, kịp thời và được cơ quan thuế chấp nhận thì được thu và nộp thuế vào Ngân sách Nhà nước theo quy định.

3.3.2. *Kê khai, nộp thuế đối với thu nhập không thường xuyên:*

Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập không thường xuyên nộp cho từng lần phát sinh thu nhập. Cơ quan chi trả thu nhập thực hiện khấu trừ tiền thuế và cấp biên lai thuế khi chi trả cho người có thu nhập.

Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm lập tờ khai nộp thuế thu nhập không thường xuyên theo mẫu số 06/TNKTX ban hành kèm theo Thông tư này của tháng phát sinh thu nhập về số người, số thu nhập, số tiền thuế đã khấu trừ, số tiền thù lao được hưởng, số tiền thuế phải nộp ngân sách nhà nước.

3.4. *Thời hạn kê khai, nộp thuế:*

Thời hạn nộp tờ khai cho cơ quan thuế chậm nhất là ngày 10 và nộp thuế vào Ngân sách Nhà nước chậm nhất vào ngày 25 của tháng tiếp theo tháng phát sinh thu nhập.

Việc xác định ngày nộp thuế thu nhập được thực hiện như sau:

Đối với trường hợp nộp thuế bằng chuyển khoản qua ngân hàng thì ngày nộp thuế là ngày ngân hàng, tổ chức tín dụng ký xác nhận trên giấy nộp tiền.

Đối với trường hợp nộp thuế bằng tiền mặt thì ngày nộp thuế là ngày cơ quan kho bạc nhận tiền thuế hoặc ngày cơ quan thuế cấp biên lai.

4. **Quyết toán thuế:**

4.1. *Nguyên tắc quyết toán thuế:*

- Quyết toán thuế đối với thu nhập thường xuyên được thực hiện theo năm dương lịch. Cuối năm hoặc sau khi hết hạn hợp đồng, cơ quan chi trả thu nhập, cá nhân tổng hợp tất cả các nguồn thu nhập, thu nhập chịu thuế trong năm thực hiện kê khai thuế thu nhập và nộp tờ khai quyết toán thuế;

- Quyết toán thuế thu nhập tại cơ quan chi trả thu nhập áp dụng đối với cá nhân trong năm chỉ có thu nhập duy nhất tại một nơi.

- Quyết toán thuế tại cơ quan thuế áp dụng đối với cá nhân trong năm có thu nhập từ hai nơi trở lên, cá nhân đăng ký nộp thuế tại cơ quan thuế và các trường hợp khác.

4.2. *Nội dung quyết toán thuế:*

4.2.1. *Đối với người Việt Nam và cá nhân khác định cư tại Việt Nam:*

Cá nhân tổng hợp toàn bộ thu nhập các tháng trong năm (kể cả tháng không có thu nhập), chia cho 12 tháng để tính thu nhập chịu thuế bình quân tháng làm căn cứ xác định số thuế phải nộp cả năm; đối chiếu với số đã nộp hàng tháng, xác định số thuế còn thiếu phải nộp thêm (hoặc số nộp thừa được thoái trả).

- Trường hợp trong năm cá nhân vừa có thời gian làm việc ở trong nước, vừa có thời gian làm việc ở nước ngoài thì được lựa chọn một trong hai phương pháp tính thuế dưới đây để xác định số thuế phải nộp:

+ Tổng hợp thu nhập phát sinh ở Việt Nam và thu nhập phát sinh ở nước ngoài để tính thu nhập bình quân tháng làm căn cứ xác định số thuế phải nộp theo biểu thuế tương ứng cho thời gian ở Việt Nam và ở nước ngoài;

+ Xác định thu nhập chịu thuế bình quân tháng của thời gian ở trong nước để áp dụng Biểu thuế đối với công dân Việt Nam và cá nhân khác định cư tại Việt Nam, thu nhập bình quân tháng của thời gian ở nước ngoài để áp dụng Biểu thuế đối với người nước ngoài và công dân Việt Nam lao động, công tác ở nước ngoài.

Nếu trong tháng có số ngày ở Việt Nam và số ngày ở nước ngoài thì tính bình quân số thuế phải nộp của một ngày theo biểu thuế tương ứng để xác định số thuế phải nộp của số ngày (chưa đủ một tháng) ở Việt Nam hay ở nước ngoài. Tháng tính tròn là 30 ngày.

- Trường hợp trong năm tính thuế chỉ công tác, lao động ở nước ngoài thì xác định số thuế phải nộp theo Biểu thuế đối với người nước ngoài và công dân Việt Nam lao động, công tác ở nước ngoài. Trường hợp đã nộp thuế thu nhập ở nước ngoài và có chứng từ nộp thuế tại các nước đó thì được trừ số thuế đã nộp nhưng không vượt quá số thuế phải nộp theo Biểu thuế của Việt Nam; trường hợp đã nộp thuế thu nhập ở các nước đã ký Hiệp định tránh đánh thuế 2 lần với Việt Nam thì thực hiện theo quy định của Hiệp định.

4.2.2. Đối với người nước ngoài:

4.2.2.1. Xác định thời gian cư trú:

- Thuế thu nhập đối với người nước ngoài được kê khai quyết toán thuế theo tiêu thức đối tượng cư trú. Cá nhân có trách nhiệm lập Bảng kê số ngày cư trú tại Việt Nam theo mẫu số 13a/TNTX ban hành kèm theo Thông tư này để xác định thời gian cư trú tại Việt Nam; trường hợp đã xác định là đối tượng cư trú tại Việt Nam và làm việc ổn định, liên tục trong một số năm ở Việt Nam thì không kê khai theo mẫu 13a/TNTX chỉ kê khai đối với năm mà có tháng rời khỏi Việt Nam.

- Thời gian cư trú cho năm tính thuế đầu tiên được xác định bằng cách cộng tất cả số ngày có mặt tại Việt Nam trong phạm vi 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên đến Việt Nam (ngày đến, ngày đi được tính là 01 ngày); năm tính thuế thứ 2 (sau năm đầu tiên) được xác định theo năm dương lịch. Nếu khoảng thời gian của năm thứ 2 thuộc năm tính thuế đầu tiên mà cá nhân có thu nhập đã tính thuế theo đối tượng không cư trú, sang năm tính thuế thứ 2 cá nhân thuộc đối tượng cư trú thì đối với khoản thu nhập đã tính thuế này, cá nhân được lựa chọn quyết toán thuế theo thuế suất áp dụng đối với đối tượng không cư trú hoặc theo Biểu thuế lũy tiến từng phần đối với đối tượng cư trú. Trường hợp năm trước đã xác định cá nhân thuộc diện cư trú, thì thời gian kế tiếp của năm sau cũng được xác định là cư trú.

Ví dụ: Ông X vào Việt Nam lần đầu tiên và làm việc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam từ 01/5/2004. Năm tính thuế đầu tiên của ông X là 01/5/2004 đến 30/4/2005. Giả sử từ 01/5/2004 đến 31/12/2004 ông có mặt tại Việt Nam là 150 ngày, từ 01/01/2005 đến 30/4/2005 ông có mặt tại Việt Nam là 32 ngày. Trong năm tính thuế đầu tiên ông X có thời gian ở tại Việt Nam là 182 ngày nên thuộc đối tượng không cư trú tại Việt Nam, vậy ông X nộp thuế thu nhập theo thuế suất 25% trên thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

Năm tính thuế thứ 2 được tính theo năm dương lịch, giả sử từ 01/5/2005 đến 31/12/2005 ông X có mặt tại Việt Nam là 160 ngày, tổng số ngày có mặt tại Việt Nam trong năm thứ 2 là 32 ngày + 160 ngày = 192 ngày, như vậy ông X thuộc đối tượng cư trú tại Việt Nam, thực hiện kê khai nộp thuế theo Biểu thuế lũy tiến từng phần. Thu nhập của 32 ngày đã áp dụng thuế suất 25%, ông X có thể đề nghị được quyết toán lại theo Biểu thuế lũy tiến từng phần.

Khi cần xác minh thời gian cư trú tại Việt Nam, cơ quan thuế gửi phiếu xác minh thời gian cư trú (mẫu số 13b/TNTX ban hành kèm theo Thông tư này) đến cơ quan công an để xác nhận.

4.2.2.2. Xác định số thuế phải nộp:

Người nước ngoài là đối tượng cư trú tại Việt Nam: kê khai tổng số thu nhập phát sinh tại Việt Nam và thu nhập phát sinh ngoài Việt Nam trong năm tính thuế để tính thu nhập bình quân tháng và quyết toán số thuế phải nộp theo quy định tại Mục II Thông tư này. Để có cơ sở xác định đúng thu nhập chịu thuế ở nước ngoài, cá nhân phải xuất trình chứng từ chi trả thu nhập ở nước ngoài, kèm theo thư xác nhận thu nhập hàng năm theo mẫu số 12/TNCN ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp cá nhân kê khai không chính xác thu nhập phát sinh tại nước ngoài, cơ quan thuế phối hợp với cơ quan thuế nước ngoài nơi chi trả thu nhập để xác minh thu nhập của cá nhân ở nước ngoài.

- Trường hợp cá nhân là đối tượng cư trú tại Việt Nam trong năm tính thuế có thu nhập tại nước ngoài và đã nộp thuế tại nước ngoài thì được trừ số thuế đã nộp ở nước ngoài. Số thuế được trừ không vượt quá số thuế phải nộp theo biểu thuế của Việt Nam tính phân bổ cho phần thu nhập phát sinh tại nước ngoài. Tỷ lệ phân bổ được xác định bằng tỷ lệ giữa số thu nhập phát sinh tại nước ngoài và tổng thu nhập chịu thuế.

* **Ví dụ 1:** Trong năm 2005, ông A là đối tượng cư trú tại Việt Nam có thu nhập từ tiền làm công trong 8 tháng tại Việt Nam là 70.000.000 đồng (trong đó 30.000.000 đồng nhận ở Việt Nam và 40.000.000 đồng nhận ở nước ngoài) và 4 tháng tại nước X là 50.000.000 đồng. Ông A phải nộp thuế tại X đối với thu nhập có được từ nước X với mức thuế suất theo quy định của Luật thuế nước X là 20%. Trong trường hợp này, việc kê khai nộp thuế và khấu trừ số thuế đã nộp tại nước X của Ông A ở Việt Nam như sau:

+ Thu nhập chịu thuế bình quân tháng của ông A (theo pháp luật về thuế của Việt Nam) là:
 $(70.000.000 \text{ đồng} + 50.000.000 \text{ đồng}) : 12 \text{ tháng} = 10.000.000 \text{ đồng/tháng}$

+ Số thuế phải nộp mỗi tháng (theo pháp luật về thuế của Việt Nam) là:
 $(10.000.000 \text{ đồng} - 8.000.000 \text{ đồng}) \times 10\% = 200.000 \text{ đồng}$

+ Số thuế phải nộp cho năm 2005 là:
 $200.000 \text{ đ} \times 12 \text{ tháng} = 2.400.000 \text{ đồng}$

+ Số thuế thu nhập đã nộp tại nước X trong năm 2005 đối với phần thu nhập phát sinh tại nước X (theo Luật thuế của nước X) là:
 $50.000.000 \text{ đồng} \times 20\% = 10.000.000 \text{ đồng}$

+ Số thuế được trừ tính phân bổ cho phần thu nhập phát sinh ở nước ngoài theo tỷ lệ phân bổ giữa thu nhập phát sinh tại nước ngoài và tổng thu nhập chịu thuế tại Việt Nam là:
 $(50.000.000 \text{ đ} / 120.000.000 \text{ đ}) \times 2.400.000 \text{ đ} = 1.000.000 \text{ đ}$

Như vậy số thuế được tính khấu trừ tối đa tại Việt Nam đối với thu nhập phát sinh ở nước ngoài là 1.000.000 đồng (ở nước ngoài ông A đã nộp thuế là 10.000.000 đồng).

+ Số thuế thu nhập thực tế ông A phải nộp tại Việt Nam là:
 $2.400.000 \text{ đ} - 1.000.000 \text{ đ} = 1.400.000 \text{ đ}$

Trường hợp ông A đã nộp thuế ở nước ngoài không phải là 10.000.000 đồng mà là 500.000 đ (giả sử thuế suất 1%) số thuế ông A phải nộp tại Việt Nam là:
 $1.400.000 \text{ đ} + (1.000.000 \text{ đ} - 500.000 \text{ đ}) = 1.900.000 \text{ đồng}$

* **Ví dụ 2:** Trong năm 2005, ông B có thu nhập từ tiền làm công trong 12 tháng tại Việt Nam là 120.000.000 đồng, ngoài ra còn có thu nhập từ lãi tiền cho vay tại nước X là 10.000.000 đồng. Ông B đã nộp thuế tại nước X đối với khoản thu nhập này theo thuế suất 20%. Trong trường hợp này, việc kê khai nộp thuế và khấu trừ thuế đã nộp tại nước X của Ông B ở Việt Nam như sau:

+ Thu nhập chịu thuế của ông B (theo pháp luật về thuế của Việt Nam) là:
 $120.000.000 \text{ đồng} : 12 \text{ tháng} = 10.000.000 \text{ đồng/tháng}$

+ Số thuế thu nhập ông B phải nộp trong năm 2005 (theo pháp luật về thuế của Việt Nam) là:
 $(10.000.000 \text{ đ} - 8.000.000 \text{ đ}) \times 10\% \times 12 \text{ tháng} = 2.400.000 \text{ đồng}$

+ Số thuế thu nhập đã nộp tại nước X trong năm 2005 đối với thu nhập từ lãi tiền vay (theo Luật thuế của nước X):

$$10.000.000 \text{ đồng} \times 20\% = 2.000.000 \text{ đồng}$$

+ Do quy định pháp luật thuế Việt Nam tạm thời chưa thu thuế thu nhập đối với khoản thu nhập từ lãi tiền cho vay, vậy thu nhập từ lãi tiền vay của Ông B có nguồn ở nước X không tính vào thu nhập chịu thuế của ông B tại Việt Nam và tương ứng Ông B không được khấu trừ số thuế đã nộp tại nước X đối với phần thu nhập từ lãi tiền vay. Do đó số thuế ông B phải nộp tại Việt Nam là 2.400.000 đồng.

- Người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam đã nộp thuế khấu trừ tại nguồn thì không phải quyết toán thuế.

4.3. Thủ tục về quyết toán thuế:

4.3.1. Quyết toán tại cơ quan chi trả thu nhập:

- Cá nhân thuộc đối tượng quyết toán thuế tại cơ quan chi trả thu nhập lập giấy uỷ quyền quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 09/TNTX ban hành kèm theo Thông tư này và nộp cho cơ quan chi trả thu nhập vào tháng 1 của năm sau năm quyết toán hoặc trước khi kết thúc hợp đồng (đối với những cá nhân có hợp đồng kết thúc trước ngày 31/12 và không còn các khoản thu nhập phát sinh trong năm). Trên cơ sở giấy uỷ quyền quyết toán thuế thu nhập cá nhân, cơ quan chi trả thu nhập tổng hợp quyết toán thuế theo mẫu số 10/TNTX ban hành kèm theo Thông tư này), lập bảng kê chi tiết của các cá nhân theo mẫu số 11/TNTX ban hành kèm theo Thông tư này và gửi cho cơ quan thuế chậm nhất là ngày 28 tháng 2 của năm sau.

- Trên cơ sở tờ khai quyết toán thuế, cơ quan chi trả thu nhập phải nộp số thuế còn thiếu vào Ngân sách Nhà nước chậm nhất không quá ngày 10 tháng 3 năm sau; trường hợp số thuế đã nộp lớn hơn số phải nộp thì được bù trừ vào số thuế phải nộp của kỳ sau. Trường hợp không phát sinh số thuế phải nộp kỳ sau thì cơ quan chi trả thu nhập cấp biên lai xác nhận số thuế đã khấu trừ trong năm cho các cá nhân có số thuế nộp thừa để từng cá nhân kê khai tờ khai thuế năm nộp cho cơ quan thuế, thực hiện thoái trả tiền thuế theo hướng dẫn tại điểm 5 mục này.

4.3.2. Quyết toán tại cơ quan thuế:

Cá nhân thuộc đối tượng quyết toán thuế tại cơ quan thuế phải nộp tờ khai quyết toán thuế năm theo mẫu số 08/TNTX ban hành kèm theo Thông tư này cho cơ quan thuế như sau:

- Cá nhân có thu nhập ổn định tại một cơ quan chi trả thu nhập nhưng có thu nhập phát sinh ở những nơi khác thì được lựa chọn nộp tờ khai quyết toán thuế năm cho cơ quan thuế địa phương nơi làm việc chính hoặc cơ quan thuế nơi có thu nhập phát sinh nhiều nhất.

- Cá nhân có thu nhập ổn định tại một cơ quan chi trả thu nhập, trong năm có sự thay đổi cơ quan công tác thì nộp tờ khai quyết toán thuế năm cho cơ quan thuế địa phương nơi đang làm việc, trường hợp không làm việc tiếp ở cơ quan nào thì nộp tờ khai quyết toán thuế năm tại cơ quan thuế nơi làm việc cuối cùng của năm quyết toán.

- Cá nhân đã đăng ký kê khai, nộp thuế tại cơ quan thuế nào thì nộp tờ khai quyết toán thuế năm cho cơ quan thuế đó.

Thời hạn nộp tờ khai quyết toán thuế năm chậm nhất vào ngày 28/2 năm sau hoặc chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc hợp đồng đối với cá nhân có hợp đồng kết thúc trước ngày 31/12 và không còn các khoản thu nhập phát sinh trong năm;

Trên cơ sở tờ khai quyết toán thuế, cá nhân phải nộp số thuế còn thiếu trước ngày 10 tháng 3 năm sau hoặc chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc hợp đồng, trường hợp có số thuế nộp thừa thì sẽ được thoái trả tiền thuế theo hướng dẫn tại điểm 5 Mục này.

5. Thoái trả thuế:

5.1. Đối tượng được thoái trả thuế thu nhập cá nhân:

- Cá nhân khi quyết toán thuế năm có số thuế thu nhập đã tạm nộp trong năm lớn hơn số phải nộp, trừ trường hợp cá nhân đã được cơ quan chi trả thu nhập bù trừ vào số thuế phải nộp của kỳ sau.

- Các trường hợp khác được thoái trả tiền thuế theo quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5.2. Hồ sơ đề nghị thoái trả tiền thuế bao gồm:

- Đơn đề nghị thoái trả theo mẫu số 15/TNCN ban hành kèm theo Thông tư này;
- Chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu (bản photocopy).
- Tờ khai quyết toán thuế.
- Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập, Biên lai thuế thu nhập (bản chính)
- Chứng từ xác định tình trạng kết thúc thời gian làm việc như: Quyết định nghỉ hưu, Quyết định thôi việc, Biên bản thanh lý hợp đồng, Bảng kê xác định ngày cư trú ... (nếu có).
- Giấy uỷ quyền trong trường hợp uỷ quyền thoái trả tiền thuế (nếu có)

5.3. Thời hạn thoái trả tiền thuế:

Cơ quan Thuế tiếp nhận hồ sơ, thực hiện kiểm tra hồ sơ; trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ nếu cá nhân không thuộc đối tượng được thoái trả thì trả lời bằng văn bản và trả lại hồ sơ, trường hợp thuộc đối tượng được thoái trả thuế nhưng hồ sơ chưa lập đầy đủ, đúng quy định thì thông báo bằng văn bản yêu cầu cá nhân bổ sung hồ sơ.

Sau khi nhận đủ hồ sơ, cơ quan thuế kiểm tra số liệu, xác định số thuế được thoái trả, ra Quyết định thoái trả tiền thuế cho đối tượng, đồng thời gửi cơ quan Kho bạc làm thủ tục thoái trả cho cá nhân.

Thời hạn giải quyết thoái trả thuế tối đa là 15 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định; trường hợp cần phải xác minh hồ sơ thì thời hạn tối đa là 45 ngày.

Số ngày xem xét giải quyết thoái trả tiền thuế thu nhập cá nhân được tính theo ngày làm việc.

5.4. Tiền thoái trả thuế thu nhập cá nhân được sử dụng từ Tài khoản tạm thu của cơ quan thuế. Việc quản lý, sử dụng tài khoản tạm thu của cơ quan thuế thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

6. Biên lai thuế thu nhập và chứng từ khấu trừ thuế thu nhập:

Biên lai thuế thu nhập mẫu số CTT 10B và chứng từ khấu trừ thuế thu nhập mẫu số CTT 54 ban hành kèm theo Thông tư này, do Tổng cục Thuế in, phát hành và cấp cho các Cục thuế để tổ chức thu thuế theo quy định.

Biên lai thuế thu nhập và chứng từ khấu trừ thuế thu nhập được quản lý theo các quy định về in, phát hành, quản lý sử dụng ấn chỉ thuế.

IV. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG VIỆC THU NỘP THUẾ THU NHẬP

1. Trách nhiệm của cá nhân có thu nhập chịu thuế:

Cá nhân có thu nhập chịu thuế phải tự giác đăng ký, kê khai thu nhập chịu thuế, nộp thuế thu nhập qua cơ quan chi trả thu nhập hoặc trực tiếp tại cơ quan thuế theo hướng dẫn tại Mục III Thông tư này. Cá nhân nộp thuế chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các số liệu đã kê khai.

2. Trách nhiệm của cơ quan chi trả thu nhập, tổ chức đón tiếp, quản lý người nước ngoài và các cơ quan quản lý Nhà nước:

2.1. Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi:

- Chủ động khai báo, đăng ký kê khai với cơ quan thuế địa phương việc thu thuế thu nhập của cá nhân theo phương thức khấu trừ tại đơn vị mình; hướng dẫn người có thu nhập chịu thuế thực hiện thủ tục đăng ký mã số thuế cá nhân.

- Hàng tháng, căn cứ vào danh sách cá nhân thuộc diện nộp thuế thu nhập và số thực tế chi trả thu nhập cho cá nhân, thực hiện việc khấu trừ tiền thuế thu nhập, lập bảng tổng hợp kê khai nộp thuế thu nhập gửi cho cơ quan thuế và nộp tiền thuế vào Ngân sách Nhà nước,

- Giữ sổ sách chứng từ liên quan đến việc tổ chức thu thuế thu nhập: thu nhập chịu thuế, tính thuế, khấu trừ tiền thuế, khai báo thuế, kê khai thu nộp, bảo quản biên lai thuế, tính toán số tiền thù lao được hưởng và nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước.

- Cấp biên lai thuế thu nhập cho cá nhân có nhu cầu cấp biên lai và cấp chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cho cá nhân để xác nhận số tiền thuế thu nhập mà cơ quan chi trả đã thực hiện khấu trừ. Cơ quan chi trả thu nhập làm đơn gửi cơ quan thuế đề nghị cấp biên lai thuế, chứng từ khấu trừ thuế theo mẫu số 07/TNCN ban hành kèm theo Thông tư này; thực hiện báo cáo việc sử dụng biên lai, chứng từ hàng tháng với cơ quan thuế vào ngày 20 của tháng sau hoặc vào ngày 20 của tháng đầu quý sau nếu trong quý chỉ sử dụng hết 1 quyển biên lai, chứng từ theo mẫu số 14/TNCN ban hành kèm theo Thông tư này.

- Thực hiện chế độ báo cáo; thanh quyết toán tiền thuế, biên lai thu thuế, chứng từ khấu trừ thuế, tiền thù lao được hưởng với cơ quan thuế và xuất trình đầy đủ các tài liệu liên quan đến thuế thu nhập khi cơ quan thuế yêu cầu.

- Cơ quan chi trả thu nhập được hưởng khoản tiền thù lao tính trên số tiền thuế thu nhập đã khấu trừ trước khi nộp vào NSNN để dùng vào mục đích trang trải các chi phí cho việc tổ chức thu nộp thuế và khen thưởng cho cá nhân có thành tích trong việc tổ chức thu nộp theo tỷ lệ như sau:

- + 0,5% (năm phần ngàn) đối với số thuế thu được từ thu nhập thường xuyên.
- + 1% (một phần trăm) đối với số thuế thu được từ khoản thu nhập không thường xuyên.

2.2. Các tổ chức đón tiếp, quản lý người nước ngoài có trách nhiệm hướng dẫn cho người nước ngoài khi kết thúc nhiệm kỳ công tác phải hoàn tất thủ tục về quyết toán thuế thu nhập để được cấp biên lai thuế trước khi làm thủ tục xuất cảnh.

2.3. Các cơ quan quản lý Nhà nước gồm: Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, cơ quan cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài, cơ quan quản lý lao động và các cơ quan hữu quan khác có trách nhiệm cung cấp cho cơ quan thuế các thông tin liên quan đến thu nhập chịu thuế, người nộp thuế khi cơ quan thuế có yêu cầu.

3. Trách nhiệm của cơ quan thuế:

- Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước và các cơ quan hữu quan để tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, đồng thời kiểm tra và yêu cầu các tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập đóng trên địa bàn thực hiện việc đăng ký, kê khai thuế thu nhập theo phương pháp khấu trừ tại nguồn.

- Tổ chức cấp mã số thuế cho đối tượng nộp thuế.

- Hướng dẫn, kiểm tra cơ quan chi trả thu nhập thực hiện chế độ đăng ký, tổng hợp kê khai, tính thuế, khấu trừ tiền thuế, nộp tiền thuế vào Ngân sách Nhà nước và tổ chức kiểm tra quyết toán thuế thu nhập cá nhân.

- Thực hiện cấp và quyết toán biên lai thu thuế, chứng từ khấu trừ thuế thu nhập, thanh quyết toán tiền thuế, quyết toán tiền thù lao được hưởng với cơ quan chi trả thu nhập.

- Tổ chức việc thu thuế, quyết toán thuế thu nhập đối với trường hợp cá nhân đăng ký nộp thuế và cá nhân nộp tờ khai thuế năm tại cơ quan thuế, cấp biên lai thuế thu nhập cho đối tượng nộp thuế.

- Thực hiện các biện pháp cưỡng chế, truy thu tiền thuế, tiền phạt đối với các hành vi vi phạm Pháp lệnh thuế thu nhập, quyết định trích thưởng cho người có công phát hiện các vi phạm, giúp cơ quan thuế truy thu tiền thuế.

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ với cơ quan thuế cấp trên.

V. GIẢM THUẾ, MIỄN THUẾ

1. Đối tượng được giảm thuế, miễn thuế:

1.1 Cá nhân người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, dịch hoặ, tai nạn làm thiệt hại đến tài sản, thu nhập, ảnh hưởng đến đời sống bản thân thì người nộp thuế được xét giảm thuế, miễn thuế trong năm tùy theo mức độ thiệt hại. Số thuế được xét miễn, giảm bằng tỷ lệ giữa số tiền thiệt hại so với thu nhập chịu thuế trong năm nhưng không vượt qua số tiền thuế phải nộp cả năm.

1.2. Trong trường hợp đặc biệt, nếu việc nộp thuế của cá nhân làm ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế, chính trị, xã hội của quốc gia thì được miễn, giảm thuế.

2. Thủ tục và thẩm quyền xét miễn, giảm thuế:

2.1. Cá nhân người nộp thuế làm đơn đề nghị miễn, giảm thuế có xác nhận của chính quyền địa phương (Ủy ban Nhân dân phường, xã) hoặc của cơ quan chi trả thu nhập gửi đến cơ quan thuế địa phương nơi cá nhân đăng ký nộp thuế hoặc nơi cơ quan chi trả thu nhập khấu trừ thuế; đơn đề nghị miễn thuế, giảm thuế phải nêu rõ lý do, số tiền thiệt hại, mã số thuế cá nhân (kèm theo các chứng từ xác định hoặc biên bản giám định tình trạng xảy ra thiệt hại đến tài sản, thu nhập, ảnh hưởng đến bản thân do cơ quan có thẩm quyền xác định), số thuế phải nộp và số thuế đề nghị miễn, giảm;

2.2. Cơ quan thuế kiểm tra xem xét và ban hành quyết định miễn, giảm thuế hoặc kiến nghị cơ quan thuế cấp trên xử lý theo phân cấp sau đây:

+ Cục trưởng Cục thuế được quyết định các trường hợp số thuế miễn, giảm dưới 5 triệu đồng/năm;

+ Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế được quyết định các trường hợp số thuế miễn, giảm từ 5 triệu đồng đến 100 triệu đồng/năm;

+ Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định các trường hợp số thuế miễn, giảm trên 100 triệu đồng/năm.

2.3. Trong thời gian cơ quan thuế có thẩm quyền xét quyết định miễn, giảm thuế, người nộp thuế phải nộp đủ số thuế theo Pháp lệnh; khi có quyết định miễn, giảm thuế thì được thoái trả số thuế được miễn, giảm bằng cách trừ vào số thuế phải nộp của kỳ sau hoặc được cơ quan chi trả thu nhập trả lại tiền thuế đã khấu trừ theo quy định. Trường hợp cá nhân nộp tiền thuế tại cơ quan thuế thì được trừ vào số phải nộp của kỳ sau hoặc được ngân sách nhà nước thoái trả theo quy định.

3. Đối với trường hợp miễn, giảm thuế theo quy định tại điểm 1.2 mục V Thông tư này, tổ chức cá nhân có công văn đề nghị miễn, giảm thuế gửi đến Bộ Tài chính trong đó phân tích rõ lý do và các lợi ích về kinh tế, chính trị, xã hội của quốc gia liên quan đến việc miễn, giảm thuế cho người nộp thuế. Bộ Tài chính kiểm tra hồ sơ và có văn bản trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

VI. XỬ LÝ VI PHẠM VÀ KHEN THƯỞNG

1. Xử lý vi phạm:

1.1. Cá nhân, tổ chức không làm đúng những quy định về thủ tục đăng ký, kê khai, quyết toán, lập sổ sách, chứng từ kế toán về thuế thu nhập, không khấu trừ số thuế thu nhập theo đúng quy định, thì bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế;

1.2. Cá nhân, tổ chức có hành vi khai man, trốn thuế thì ngoài việc phải nộp đủ số thuế thu nhập theo quy định còn bị phạt tiền từ một đến ba lần số thuế gian lận; trốn thuế với số lượng lớn hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế mà còn vi phạm hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng khác thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật hiện hành.

1.3. Cá nhân, tổ chức nộp chậm tiền thuế hoặc tiền phạt so với ngày quy định phải nộp hoặc quyết định xử lý về thuế thì ngoài việc phải nộp đủ số thuế, số tiền phạt, mỗi ngày nộp chậm còn bị phạt 0,1% số tiền nộp chậm;

Ví dụ: Cơ quan chi trả thu nhập X tháng 5 có số thuế TNCN đã khấu trừ và kê khai vào tờ khai theo mẫu số 03a/TNTX là 10 triệu đồng. Tiền thù lao được hưởng 0,5% là 50.000 đồng. Số thuế phải nộp vào ngân sách Nhà nước là 9.950.000 đồng. Cơ quan đã gửi tờ khai đến cơ quan thuế vào ngày 9/6, tiền thuế nộp vào Ngân sách theo ngày ghi trên giấy nộp tiền bằng chuyển khoản qua Ngân hàng là ngày 27/6. Như vậy, so với quy định về thời hạn nộp thuế là chậm 2 ngày, cơ quan chi trả phải chịu phạt chậm nộp theo quy định là $9.950.000đ \times 0,1\% \times 2 \text{ ngày} = 19.900 \text{ đồng}$.

1.4. Trường hợp cá nhân, tổ chức chi trả thu nhập có hành vi không khai báo, không đăng ký, kê khai các cá nhân thuộc diện chịu thuế, không thực hiện khấu trừ tiền thuế thu nhập trước khi chi trả thu nhập gây thất thu thuế thu nhập cá nhân thì ngoài việc phải bồi thường cho ngân sách nhà nước số thuế bị thất thoát còn bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo quy định của pháp luật hiện hành. Số tiền thuế phải bồi thường và số tiền nộp phạt được lấy từ thu nhập của cá nhân, cơ quan chi trả thu nhập, từ tiền thù lao đã được hưởng và không được tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.5. Cá nhân, tổ chức không nộp thuế, nộp phạt theo thông báo hoặc quyết định xử lý về thuế thì bị xử lý như sau:

1.5.1. Trích tiền của tổ chức, cá nhân có tại kho bạc, tổ chức tín dụng để nộp thuế, nộp phạt. Kho bạc, tổ chức tín dụng có trách nhiệm trích tiền từ tài khoản tiền gửi của tổ chức, cá nhân tại kho bạc, tổ chức tín dụng để nộp thuế, nộp phạt vào ngân sách nhà nước trước khi thu hồi nợ;

1.5.2. Kê biên tài sản theo quy định của pháp luật để bảo đảm thu đủ tiền thuế, tiền phạt còn thiếu.

Các hành vi vi phạm hành chính về thuế thu nhập và thẩm quyền xử lý vi phạm được thực hiện theo các quy định hiện hành về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

2. Khen thưởng:

Cá nhân phát hiện các vụ vi phạm trốn lậu thuế thu nhập và thông báo cho cơ quan thuế dưới các hình thức: phản ánh trực tiếp, công văn, văn thư, đơn, nêu rõ tên, địa chỉ cá nhân hoặc tổ chức có hành vi trốn thuế thì được cơ quan thuế khen thưởng theo quy định hiện hành.

VII. KHIẾU NẠI, THỜI HIỆU

1. Khiếu nại:

1.1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại việc thi hành Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao không đúng đối với tổ chức, cá nhân mình.

Đơn khiếu nại phải được gửi đến cơ quan thuế trực tiếp quản lý hoặc quyết định xử lý trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo thuế, lệnh thu hoặc quyết định xử lý.

Trong khi đợi giải quyết, người khiếu nại phải nộp đủ và đúng thời hạn số tiền thuế, tiền phạt đã được thông báo.

Cơ quan nhận đơn khiếu nại có trách nhiệm xem xét, giải quyết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đơn; đối với những vụ phức tạp, có thể kéo dài thời hạn nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận đơn; nếu vụ việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì phải chuyển hồ sơ hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người khiếu nại biết trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đơn.

1.2. Trong trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định của cơ quan nhận đơn hoặc quá thời hạn quy định tại điểm 1.1 Mục này mà cơ quan nhận đơn chưa giải quyết thì người khiếu nại có quyền khiếu nại lên cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan nhận đơn.

2. Thời hiệu:

2.1. Cơ quan thuế có trách nhiệm thoái trả tiền thuế hay tiền phạt thu không đúng và trả tiền bồi thường (nếu có), trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận quyết định xử lý của cấp trên hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2.2. Trong trường hợp phát hiện và kết luận có sự khai man trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế, cơ quan thuế có trách nhiệm truy thu tiền thuế, tiền phạt hoặc hoàn trả tiền thuế trong thời hạn 5 năm trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự khai man trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế. Trường hợp tổ chức, cá nhân không đăng ký, kê khai, nộp thuế thì thời hạn truy thu tiền thuế, tiền phạt được tính kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Thông tư số 05/2002/TT-BTC ngày 17/01/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 78/2001/NĐ-CP ngày 23/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao và các quy định trái với quy định tại Thông tư này.

Việc kê khai, tính thuế thu nhập trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 05/2002/TT-BTC ngày 17/01/2002 của Bộ Tài chính, từ ngày 01/7/2004 trở đi thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định về việc nộp thuế thu nhập khác với quy định tại Thông tư này thì áp dụng theo Điều ước quốc tế đó.

3. Cơ quan thuế các cấp có nhiệm vụ phổ biến, hướng dẫn các cá nhân thuộc diện nộp thuế thu nhập và các tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập thực hiện nghiêm chỉnh các quy định trong Pháp lệnh, Nghị định, Thông tư hướng dẫn về thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) để nghiên cứu giải quyết.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương Đảng
- Văn phòng Quốc hội
- Văn phòng Chủ tịch nước
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao
- Toà án Nhân dân tối cao
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp)
- Cơ quan TW của các Đoàn thể
- Các Tổng công ty 90, 91
- UBND, Sở TC, Cục thuế, KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW
- Công báo
- Các Tổng cục, Cục, Vụ, Viện, đơn vị trực thuộc Bộ Tài chính
- Lưu: VP (HC,TH); PC, CST
TCT (VP, PC, TNCN)

KT/BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thứ trưởng

đã ký

Trương Chí Trung



Phu luc 1,2TT81.doc



mau so 01 -
TT81.doc



mau so
02a_TT81.doc



mau so 02b-TT81.rtf



TT\mau so
03a_TT81.doc



mau so
03b_TT81.doc



mau so 04_TT81.doc



mau so 05 - TT81.xls



mau so 06_TT81.doc



mau so 07-TT81.doc



mau so 08 - TT81.xls



mau so 09 -
TT81.doc



mau so 10 -
TT81.doc



mau so 11_TT81.doc



mau so 12-TT81.doc



mau so
13a_TT81.doc



mau so
13b_TT81.doc



mau so 14 -
TT81.doc



Mau so 15 -
TT81.doc



Bien lai thue
TN_TT81.doc



chung tu nop thue
_TT81.doc